

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021 - 2030 huyện Kim Bôi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Kim Bôi;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2025; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay hợp nhất thành Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 63/TTr-STNMT ngày 11 tháng 02 năm 2025, Công văn số 592/SNNMT-QLĐĐ ngày 27 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kim Bôi với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và tổng hợp nhu cầu đăng ký sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Bôi như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp có 47.581,86 ha, chiếm 86,31% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 1.329,12 ha so với năm 2023 và tăng 6.046,81 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đã phê duyệt theo Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Hòa Bình.

- Diện tích đất phi nông nghiệp có 6.948,47 ha, chiếm 12,60% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 1.367,25 ha so với năm 2023 và giảm 6.114,12 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đã phê duyệt theo Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Hòa Bình.

- Diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn 598,06 ha, giảm 38,13 ha so với hiện trạng năm 2023 và tăng 67,31 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đã phê duyệt theo Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Hòa Bình.

(Chi tiết các loại đất và phân bổ cho các xã, thị trấn theo Biểu 01 kèm theo).

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Điều chỉnh Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Bôi là 2.272,32 ha, bao gồm: Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 1.757,78 ha; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 491,14 ha; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 23,40 ha.

(Chi tiết chuyển mục đích sử dụng đất theo Biểu 02 kèm theo).

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng khai thác đưa vào sử dụng của huyện Kim Bôi là 38,13 ha, bao gồm sử dụng vào mục đích: Đất nông nghiệp là 32,42 ha; đất phi nông nghiệp là 5,71 ha.

(Chi tiết đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Biểu 03 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Kim Bôi;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo,
Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (PMD).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Quách Tất Liêm

BIỂU 01: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030 CỦA HUYỆN KIM BÔI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)	Thị trấn Bo	Xã Hùng Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Cuối Hạ	Xã Đồng Bắc	Xã Đù Sáng	Xã Hợp Tiền	Xã Kim Lập
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(11)+...(27)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	LOẠI ĐẤT	55.128,39	100,00	55.128,39	100,00			55.128,39	100,00	1.316,19	5.686,79	1.639,35	3.553,57	1.091,51	5.046,42	6.966,53	4.766,74
1	Đất nông nghiệp	48.919,95	88,74	48.910,98	88,72	47.581,86		47.581,86	86,31	686,49	5.171,68	1.304,75	3.171,93	825,55	4.551,97	6.613,41	4.264,70
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	4.327,28	7,85	4.318,35	7,83	3.974,49		3.974,49	8,35	319,44	287,41	128,83	316,08	139,13	236,47	233,44	299,69
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3.505,86	6,36	3.497,69	6,34	3.302,56		3.302,56	6,94	364,84	267,59	41,65	153,38	103,65	153,19	196,05	276,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.293,58	4,16	2.292,83	4,16		2.165,45	2.231,15	4,69	8,90	119,18	62,46	25,79	35,75	301,96	35,31	82,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.067,40	7,38	4.067,76	7,38	3.997,75		3.997,75	8,40	98,62	297,15	104,65	217,62	97,62	310,15	116,73	419,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	13.918,55	25,25	13.920,52	25,25	13.489,39		13.489,39	28,35		1.644,02	142,81	1.216,95	243,43	1.807,90	392,28	1.261,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	4.764,54	8,64	4.764,54	8,64	4.797,18		4.797,18	10,08							4.358,95	
1.6	Đất rừng sản xuất	19.273,82	34,96	19.272,22	34,96	18.683,12		18.683,12	39,27	248,25	2.764,65	848,66	1.322,42	298,02	1.883,68	1.469,56	2.118,46
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	2.668,45	4,84	2.668,45	4,84	2.668,45		2.668,45	5,61	27,36	502,20	32,59	22,52	89,35	122,72	258,63	152,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	210,28	0,38	210,26	0,38		203,70	203,70	0,43	10,14	18,24	10,97	22,88	8,66	11,81	7,14	13,90
1.8	Đất lâm muối																
1.9	Đất nông nghiệp khác	64,50	0,12	64,50	0,12		205,08	205,08	0,43	1,14	41,03	6,37	50,19	2,94			69,24
2	Đất phi nông nghiệp	5.572,42	10,11	5.581,22	10,12	6.948,47		6.948,47	12,60	606,19	480,95	317,99	343,25	259,12	472,32	298,33	467,50
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	821,12	1,49	821,12	1,49	1.089,95		1.089,95	15,69	27,58	91,49	0,62	0,28	3,10	42,75	0,36	167,77
2.2	Đất an ninh	3,76	0,01	3,44	0,01	6,56		6,56	0,09	3,64	0,17	0,26	0,20	0,20	0,14	0,15	0,23
2.3	Đất khu công nghiệp																
2.4	Đất cụm công nghiệp					74,00		74,00	1,06						49,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	188,06	0,34	188,34	0,34	388,39		388,39	5,59	44,23	1,00	13,50	22,66	19,09	6,60	1,00	0,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	148,09	0,27	148,09	0,27	155,09		155,09	2,23	20,49	3,24	3,20	4,54	12,30	18,75	4,32	6,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	42,48	0,08	42,48	0,08	52,07		52,07	0,75		24,09	15,00	2,98		10,00		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	25,63	0,05	25,63	0,05		105,63	105,63	1,52		16,30		20,00		3,82		18,89
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.580,05	2,87	1.583,37	2,87	2.168,92		2.168,92	31,21	228,87	148,13	143,88	116,46	90,63	150,89	96,74	138,10
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	944,51	1,71	948,15	1,72	1.254,52		1.254,52	18,05	146,42	92,97	42,50	69,17	54,57	116,38	43,31	75,26
-	Đất thủy lợi	235,67	0,43	235,25	0,43	253,10		253,10	3,64	21,26	19,71	26,29	9,77	6,79	8,60	19,03	23,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	44,48	0,08	44,48	0,08	63,42		63,42	0,91	6,87	3,74	1,98	6,42	3,18	2,55	3,06	5,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)	Thị trấn Bo	Xã Hùng Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Cuối Hạ	Xã Đông Bắc	Xã Đù Sáng	Xã Hợp Tiến	Xã Kim Lập
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(11)+...(27)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	9,47	0,02	9,47	0,02	11,98		11,98	0,17	2,89	0,98	0,64	0,78	0,26	0,23	0,69	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	74,16	0,13	74,27	0,13	83,52		83,52	1,20	12,37	7,61	1,83	6,94	1,70	3,23	3,45	4,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	29,39	0,05	29,39	0,05	30,39		30,39	0,44	5,10	0,98	0,42	0,15	0,97		1,20	1,73
-	Đất công trình năng lượng	0,48	0,00	0,48	0,00	145,48		145,48	2,09	8,45	9,81	9,01	9,00	9,00	9,15	9,00	9,23
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,68	0,00	0,68	0,00	2,72		2,72	0,04	0,63	0,12	0,11	0,12	0,26	0,13	0,12	0,19
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,17	0,00	2,17	0,00	4,40		4,40	0,06	1,53	0,03					0,37	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,98	0,01	5,98	0,01	10,00		10,00	0,14	1,80	0,25			1,00	0,87		0,88
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,39	0,00	0,39	0,00	1,99	-1,99										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	228,40	0,41	228,39	0,41	289,40		289,40	4,16	19,17	10,90	60,68	13,99	11,46	8,53	16,39	16,64
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học																
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội							9,76	0,14								1,00
-	Đất chợ	4,27	0,01	4,27	0,01		10,23	10,23	0,15	2,38	1,03	0,42	0,12	1,44	1,22	0,12	0,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh					5,00		5,00	0,07		5,00						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng																
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			1,19	0,00		36,68	36,68	0,53	4,60	3,00	3,00	13,93				
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.486,40	2,70	1.487,07	2,70	1.674,42		1.674,42	24,10		124,29	110,05	101,71	114,82	108,64	126,51	97,86
2.14	Đất ở đô thị	132,09	0,24	135,54	0,25	197,29		197,29	2,84	197,29							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,19	0,03	19,19	0,03	24,76		24,76	0,36	9,88	2,66	1,51	0,26	0,20	0,71	0,80	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	11,97	0,02	11,97	0,02	17,35		17,35	0,25	11,45	3,84	0,08	0,39				0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,51	0,00	2,51	0,00		3,33	3,33	0,05		0,67		0,72			0,01	0,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.037,90	1,88	1.037,90	1,88		859,58	859,58	12,37	57,91	48,22	26,89	51,89	17,17	67,85	65,83	36,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	72,09	0,13	72,30	0,13		88,37	88,37	1,27	0,25	8,61		7,23	1,61	13,17	2,61	0,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,08	0,00	1,08	0,00		1,08	1,08	0,02		0,24						0,04
3	Đất chưa sử dụng	636,02	1,15	636,19	1,15	598,06		598,06	1,08	23,51	34,16	16,61	38,39	6,84	22,13	54,79	34,54
II	KHU CHỨC NĂNG																
1	Đất khu công nghệ cao																
2	Đất khu kinh tế																
3	Đất đô thị						1.316,19	1.316,19	2,39	1.316,19							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)	Thị trấn Bo	Xã Hùng Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Cuối Hạ	Xã Đông Bắc	Xã Đù Sáng	Xã Hợp Tiến	Xã Kim Lập
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(11)+...(27)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)						7.350,31	7.350,31	13,33	463,46	614,74	146,30	371,00	201,27	463,34	312,78	696,14
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)						36.969,69	36.969,69	67,06	248,25	4.408,67	991,47	2.539,37	541,45	3.691,58	6.220,79	3.380,29
6	Khu du lịch						980,96	980,96	1,78	36,80	43,30		122,99			58,00	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						4.797,18	4.797,18	8,70							4.358,95	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)						74,00	74,00	0,13						49,00		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)						120,00	120,00	0,22	120,00							
10	Khu thương mại - dịch vụ						77,69	77,69	0,14	10,00	1,00	5,00		9,00	6,60	1,00	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ						818,54	818,54	1,48	141,43	1,00		80,01	88,00			
12	Khu dân cư nông thôn						5.826,77	5.826,77	10,57		412,61	249,07	299,23	234,22	547,53	245,91	396,58
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn						1.809,02	1.809,02	3,28		127,53	113,25	106,25	127,12	127,39	130,83	104,38

Ghi chú: - Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Kim Bôi	Xã Mỹ Hòa	Xã Nam Thượng	Xã Nuông Dăm	Xã Sào Báy	Xã Xuân Thủy	Xã Tú Sơn	Xã Vĩnh Đồng	Xã Vĩnh Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(11)+...(27)	(10)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
I	LOẠI ĐẤT	55.128,39	100,00	55.128,39	100,00			55.128,39	100,00	4.104,90	3.015,06	2.037,69	3.541,38	1.823,90	3.093,18	4.666,74	1.035,67	1.742,77
1	Đất nông nghiệp	48.919,95	88,74	48.910,98	88,72	47.581,86		47.581,86	86,31	3.508,10	2.656,82	1.746,50	3.321,73	1.116,41	2.487,66	4.114,76	649,58	1.389,82
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	4.327,28	7,85	4.318,35	7,83	3.974,49		3.974,49	8,35	453,34	134,91	200,25	188,13	179,02	326,97	213,54	157,12	160,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.505,86</i>	<i>6,36</i>	<i>3.497,69</i>	<i>6,34</i>	<i>3.302,56</i>		<i>3.302,56</i>	<i>6,94</i>	<i>386,61</i>	<i>99,39</i>	<i>158,12</i>	<i>186,50</i>	<i>117,63</i>	<i>322,35</i>	<i>205,85</i>	<i>131,52</i>	<i>137,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.293,58	4,16	2.292,83	4,16		2.165,45	2.231,15	4,69	138,77	292,51	64,24	63,17	120,82	196,65	571,44	50,37	61,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.067,40	7,38	4.067,76	7,38	3.997,75		3.997,75	8,40	341,48	284,49	195,28	136,82	242,68	277,16	436,75	47,37	373,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	13.918,55	25,25	13.920,52	25,25	13.489,39		13.489,39	28,35	566,58	948,70	283,37	1.193,30	346,92	1.091,56	1.754,12		595,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	4.764,54	8,64	4.764,54	8,64	4.797,18		4.797,18	10,08	438,23								
1.6	Đất rừng sản xuất	19.273,82	34,96	19.272,22	34,96	18.683,12		18.683,12	39,27	1.554,54	973,74	976,48	1.730,10	206,35	579,27	1.130,78	391,02	187,14
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>2.668,45</i>	<i>4,84</i>	<i>2.668,45</i>	<i>4,84</i>	<i>2.668,45</i>		<i>2.668,45</i>	<i>5,61</i>	<i>460,28</i>	<i>176,15</i>	<i>62,27</i>	<i>65,41</i>	<i>17,09</i>	<i>73,54</i>	<i>542,83</i>	<i>3,77</i>	<i>59,59</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	210,28	0,38	210,26	0,38		203,70	203,70	0,43	14,06	9,65	26,88	10,21	0,37	16,05	8,13	3,70	10,91
1.8	Đất làm muối																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	64,50	0,12	64,50	0,12		205,08	205,08	0,43	1,10	12,82			20,25				
2	Đất phi nông nghiệp	5.572,42	10,11	5.581,22	10,12	6.948,47		6.948,47	12,60	554,21	349,14	265,79	168,13	658,34	588,77	411,53	361,95	344,96
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	821,12	1,49	821,12	1,49	1.089,95		1.089,95	15,69	58,96	71,16	18,00	0,17	383,64	192,94	28,81	0,15	2,17
2.2	Đất an ninh	3,76	0,01	3,44	0,01	6,56		6,56	0,09	0,15	0,22	0,09	0,15	0,20	0,18	0,18	0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp																	
2.4	Đất cụm công nghiệp					74,00		74,00	1,06									25,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	188,06	0,34	188,34	0,34	388,39		388,39	5,59	28,10	16,06	13,82		58,89	2,50	58,67	61,37	40,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	148,09	0,27	148,09	0,27	155,09		155,09	2,23	32,26	12,10	5,44	2,81	6,89	1,31	1,87	5,65	13,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	42,48	0,08	42,48	0,08	52,07		52,07	0,75									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	25,63	0,05	25,63	0,05		105,63	105,63	1,52	1,79			29,11					15,72
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.580,05	2,87	1.583,37	2,87	2.168,92		2.168,92	31,21	184,67	106,89	90,57	61,07	125,71	135,88	120,18	109,15	121,10
	<i>Trong đó:</i>																	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>944,51</i>	<i>1,71</i>	<i>948,15</i>	<i>1,72</i>	<i>1.254,52</i>		<i>1.254,52</i>	<i>18,05</i>	<i>102,11</i>	<i>57,37</i>	<i>44,50</i>	<i>37,55</i>	<i>64,96</i>	<i>76,11</i>	<i>74,43</i>	<i>76,74</i>	<i>80,17</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>235,67</i>	<i>0,43</i>	<i>235,25</i>	<i>0,43</i>	<i>253,10</i>		<i>253,10</i>	<i>3,64</i>	<i>15,84</i>	<i>10,80</i>	<i>8,99</i>	<i>2,75</i>	<i>34,98</i>	<i>16,94</i>	<i>5,36</i>	<i>6,29</i>	<i>16,49</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>44,48</i>	<i>0,08</i>	<i>44,48</i>	<i>0,08</i>	<i>63,42</i>		<i>63,42</i>	<i>0,91</i>	<i>7,08</i>	<i>2,94</i>	<i>2,37</i>	<i>1,98</i>	<i>0,98</i>	<i>4,95</i>	<i>3,80</i>	<i>3,34</i>	<i>3,05</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>9,47</i>	<i>0,02</i>	<i>9,47</i>	<i>0,02</i>	<i>11,98</i>		<i>11,98</i>	<i>0,17</i>	<i>0,88</i>	<i>0,59</i>	<i>0,19</i>	<i>0,52</i>	<i>0,29</i>	<i>0,80</i>	<i>0,96</i>	<i>0,31</i>	<i>0,39</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Kim Bôi	Xã Mỹ Hòa	Xã Nam Thượng	Xã Nuông Dăm	Xã Sào Báy	Xã Xuân Thủy	Xã Tú Sơn	Xã Vĩnh Đồng	Xã Vĩnh Tiến
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	74,16	0,13	74,27	0,13	83,52		83,52	1,20	13,52	2,04	1,33	2,43	4,34	6,44	7,40	1,70	3,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	29,39	0,05	29,39	0,05	30,39		30,39	0,44	3,71	1,34	2,41	0,96	3,34	3,21	2,53	1,99	0,35
-	Đất công trình năng lượng	0,48	0,00	0,48	0,00	145,48		145,48	2,09	9,47	8,09	9,03	8,07	8,00	8,16	8,03	5,94	8,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,68	0,00	0,68	0,00	2,72		2,72	0,04	0,13	0,11	0,13	0,12	0,11	0,13	0,10	0,10	0,11
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,17	0,00	2,17	0,00	4,40		4,40	0,06								2,47	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,98	0,01	5,98	0,01	10,00		10,00	0,14	1,03	0,40	1,11		1,39	0,46	0,26		0,55
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,39	0,00	0,39	0,00	1,99	-1,99											
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	228,40	0,41	228,39	0,41	289,40		289,40	4,16	30,78	14,23	19,58	6,37	7,20	18,36	16,29	9,94	8,89
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học																	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội							9,76	0,14		8,76							
-	Đất chợ	4,27	0,01	4,27	0,01		10,23	10,23	0,15	0,12	0,22	0,93	0,32	0,12	0,32	1,02	0,33	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh					5,00		5,00	0,07									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng																	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			1,19	0,00		36,68	36,68	0,53	12,11						0,04		
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.486,40	2,70	1.487,07	2,70	1.674,42		1.674,42	24,10	139,41	45,77	57,60	38,54	52,93	139,77	159,56	148,90	108,06
2.14	Đất ở đô thị	132,09	0,24	135,54	0,25	197,29		197,29	2,84									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,19	0,03	19,19	0,03	24,76		24,76	0,36	2,26	0,93	0,34	0,64	0,05	2,56	0,37	0,87	0,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	11,97	0,02	11,97	0,02	17,35		17,35	0,25			0,15	0,16		0,22	0,02	0,44	0,35
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,51	0,00	2,51	0,00		3,33	3,33	0,05		0,37	0,79	0,03		0,02		0,54	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.037,90	1,88	1.037,90	1,88		859,58	859,58	12,37	79,22	86,77	61,19	35,45	30,03	109,83	41,83	28,05	14,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	72,09	0,13	72,30	0,13		88,37	88,37	1,27	15,28	8,87	17,80			3,56		5,83	3,45
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,08	0,00	1,08	0,00		1,08	1,08	0,02								0,80	
3	Đất chưa sử dụng	636,02	1,15	636,19	1,15	598,06		598,06	1,08	42,59	9,10	25,40	51,52	49,15	16,75	140,45	24,14	7,99
II	KHU CHỨC NĂNG																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Kim Bôi	Xã Mỹ Hòa	Xã Nam Thượng	Xã Nuông Dăm	Xã Sào Báy	Xã Xuân Thủy	Xã Tú Sơn	Xã Vĩnh Đồng	Xã Vĩnh Tiến
1	Đất khu công nghệ cao																	
2	Đất khu kinh tế																	
3	Đất đô thị						1.316,19	1.316,19	2,39									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)						7.350,31	7.350,31	13,33	728,09	383,88	353,40	323,32	360,31	599,51	642,60	178,89	511,28
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)						36.969,69	36.969,69	67,06	2.559,35	1.922,44	1.259,85	2.923,40	553,27	1.670,83	2.884,90	391,02	782,76
6	Khu du lịch						980,96	980,96	1,78	8,00	60,97	236,00		122,99		270,11	21,80	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						4.797,18	4.797,18	8,70	438,23								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)						74,00	74,00	0,13									25,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)						120,00	120,00	0,22									
10	Khu thương mại - dịch vụ						77,69	77,69	0,14			5,00		10,00	2,50	10,00	8,59	9,00
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ						818,54	818,54	1,48	109,00				86,21		77,44		235,45
12	Khu dân cư nông thôn						5.826,77	5.826,77	10,57	486,09	399,65	246,48	176,55	303,51	455,91	748,84	262,53	362,05
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn						1.809,02	1.809,02	3,28	171,67	57,87	63,04	41,35	59,82	141,08	161,43	154,55	121,46

Ghi chú: - Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

**Biểu 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN KIM BÔI**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Thị trấn Bo	Xã Hùng Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Cuối Hạ	Xã Đông Bắc	Xã Đù Sáng	Xã Hợp Tiến	Xã Kim Lập	Xã Kim Bôi
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)+...(20)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	1.757,78	236,98	139,94	102,53	131,44	79,13	180,19	18,59	89,91	129,75
1.1	Đất trồng lúa	343,10	74,56	3,57	4,97	69,34	25,44	14,05	1,30	7,72	64,78
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>194,37</i>	<i>20,75</i>	<i>3,57</i>	<i>0,42</i>	<i>56,43</i>	<i>13,34</i>	<i>4,17</i>	<i>1,24</i>	<i>6,82</i>	<i>46,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	321,10	40,81	9,86	14,62	7,43	29,38	34,44	4,17	5,18	17,89
1.2	Đất trồng cây lâu năm	332,47	65,20	9,65	11,01	6,42	14,64	28,66	6,59	10,99	35,30
1.3	Đất rừng phòng hộ	42,75		8,50				5,00		10,08	
1.4	Đất rừng đặc dụng										
1.5	Đất rừng sản xuất	710,33	55,95	108,21	71,51	47,66	8,45	97,89	6,38	55,79	10,74
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>										
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	7,03	0,46	0,15	0,42	0,59	1,22	0,15	0,15	0,15	1,04
1.8	Đất làm muối										
1.9	Đất nông nghiệp khác	1,00									
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	491,14	9,79	50,47	19,00	54,37	19,00	54,70	19,00	70,50	16,37
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,30									0,30
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	134,35		9,60	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	356,49	9,79	40,87	10,00	45,37	10,00	45,70	10,00	61,50	7,07
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>										
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ	23,40	1,27	0,35	0,35	11,34	0,41	0,30	0,30	1,47	5,31

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Mỹ Hòa	Xã Nam Thượng	Xã Nuông Dăm	Xã Sào Báy	Xã Xuân Thủy	Xã Tú Sơn	Xã Vĩnh Đồng	Xã Vĩnh Tiến
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)+...(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	1.757,78	109,48	47,86	41,71	81,06	30,92	84,71	144,63	108,95
1.1	Đất trồng lúa	343,10	2,92	3,89	0,50	14,13	4,18	2,30	28,91	20,54
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>194,37</i>	<i>2,80</i>	<i>2,59</i>	<i>0,50</i>	<i>7,10</i>	<i>4,18</i>	<i>2,30</i>	<i>6,59</i>	<i>15,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	321,10	17,03	7,20	7,85	22,25	6,09	38,60	24,97	33,33
1.2	Đất trồng cây lâu năm	332,47	15,16	8,76	14,26	20,10	8,40	28,71	17,32	31,30
1.3	Đất rừng phòng hộ	42,75	3,00	6,51		3,16	3,50	3,00		
1.4	Đất rừng đặc dụng									
1.5	Đất rừng sản xuất	710,33	71,09	21,35	18,95	20,27	8,60	11,95	72,16	23,38
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>									
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	7,03	0,28	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	1,27	0,40
1.8	Đất làm muối									
1.9	Đất nông nghiệp khác	1,00				1,00				
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	491,14	19,00	25,00	30,32	20,00	19,17	37,31	14,16	12,98
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,30								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	134,35	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	8,77		7,98
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	356,49	10,00	16,00	21,32	11,00	10,17	28,54	14,16	5,00
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>									
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ	23,40	0,38	0,32	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,10

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

**Biểu 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN KIM BÔI**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Thị trấn Bo	Xã Hùng Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Cuối Hạ	Xã Đông Bắc	Xã Đú Sáng	Xã Hợp Tiến	Xã Kim Lập	Xã Kim Bôi
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)+...(20)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	32,42				0,39					
1.1	Đất trồng lúa										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác										
1.3	Đất trồng cây lâu năm										
1.4	Đất rừng phòng hộ										
1.5	Đất rừng đặc dụng										
1.6	Đất rừng sản xuất	32,03									
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản										
1.8	Đất làm muối										
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,39				0,39					
2	Đất phi nông nghiệp	5,71	0,01		0,03	0,08	0,44	0,77	0,01		0,10
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	1,58				0,08					
2.2	Đất an ninh	0,10									
2.3	Đất khu công nghiệp										
2.4	Đất cụm công nghiệp										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,21									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,09									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm										
2.9	Đất phát triển hạ tầng	3,73	0,01		0,03		0,44	0,77	0,01		0,10
	<i>Trong đó:</i>										
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>3,01</i>	<i>0,01</i>		<i>0,03</i>		<i>0,17</i>	<i>0,74</i>	<i>0,01</i>		<i>0,10</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>0,20</i>									
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,09</i>						<i>0,03</i>			

[illegible]

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Mỹ Hòa	Xã Nam Thượng	Xã Nuông Dăm	Xã Sào Báy	Xã Xuân Thủy	Xã Tú Sơn	Xã Vĩnh Đồng	Xã Vĩnh Tiến
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)+...(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,28	0,01							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao									
-	Đất công trình năng lượng									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia									
-	Đất di tích lịch sử văn hóa									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,15				0,15				
-	Đất cơ sở tôn giáo									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng									
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học									
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội									
-	Đất chợ									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng									
2.13	Đất ở tại nông thôn									
2.14	Đất ở tại đô thị									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan									
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác									

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH